

Bản án số: 33/2023/KDTM-ST
Ngày: 17-4-2023
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Phúc

Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 6/2021/TLST-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1063/2023/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1745/2023/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N; Địa chỉ trụ sở: Số 2x, Đường 1x, Khu dân cư 6-I, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1981; Địa chỉ thường trú: Số 4x Đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 9 năm 2020).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư K; Địa chỉ trụ sở: Tầng 1x, 1-B, Tòa nhà V, Số 7x đường L, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 9 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn D trình bày:

Ngày 29 tháng 7 năm 2020 nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá số KXX/NXX01 với đối tượng của hợp đồng là:

- Sản phẩm: Khẩu trang y tế 4 lớp với các đặc tính sau: 3 lớp vải không dệt; 1 lớp giấy kháng khuẩn, nẹp mũi bằng nhựa; độ lọc $\geq 95\%$; hàng đạt chuẩn: CE, ISO 90xx-20xx, ISO 134xx – 20xx.

- Số lượng: 500 thùng (thùng 50 hộp, hộp 50 cái)
- Giá trị hợp đồng 2.400.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bị đơn phải giao cho nguyên đơn số lượng khẩu trang đã thỏa thuận đúng quy cách, chất lượng và thời gian. Tuy nhiên, theo Biên bản kiểm hàng ngày 09 tháng 8 năm 2020 thì bị đơn đã giao hàng không đúng mẫu mã lẫn chất lượng của khẩu trang, cụ thể là một số thùng khẩu trang không có logo, không bo viền, không có lớp kháng khuẩn, đóng nhằm chiều thùng hàng, tất cả khẩu trang ngoại quan theo tiêu chuẩn khẩu trang y tế đều không đạt vì hàng được bỏ trong bao bì 50 cái và không dán miệng.

Trong Hợp đồng mua bán hàng hoá số KXX/NXX01 ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại Điều 3 quy định về thời gian, địa điểm giao hàng các bên có thỏa thuận “Thời hạn giao hàng: Thứ năm ngày 06 tháng 08 năm 2020” và tại Điều 6 quy định về trách nhiệm và phạt hợp đồng có nêu “Bên A chịu trách nhiệm giao hàng cho Bên B theo thời hạn và địa điểm tại điều 3 và điều 4, nếu giao hàng chậm quá 3-5 ngày, Bên A phải chịu phạt 10% tổng giá trị hàng. Quá 07 ngày làm việc, Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng và khi đó, Bên A phải hoàn trả tiền cọc và chịu phạt 100% hợp đồng”. Đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thời gian giao hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng bị đơn vẫn chưa giao lại cho nguyên đơn số lượng hàng nêu trên đúng chất lượng. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hoá KXX/NXX01 ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Nguyên đơn có yêu cầu:

- Tuyên huỷ hợp đồng mua bán hàng hoá số KXX/NXX01 ngày 29 tháng 7 năm 2020.
- Yêu cầu bị đơn hoàn trả 100% giá trị hợp đồng với số tiền là 2.400.000.000 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 15% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 360.000.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 2.760.000.000 đồng.

Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư K không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải cho Công ty Cổ phần Đầu tư K, nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư K vẫn không có mặt do đó vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mức phạt vi phạm chấp nhận 8% theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn có trụ sở tại tầng 1x, 1-B, Tòa nhà V, Số 7x đường L, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu hủy hợp đồng, hoàn lại số tiền giá trị hợp đồng là 2.400.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư K (*sau đây gọi tắt là K*) và Công ty TNHH N (*sau đây gọi tắt là N*) ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số KXX/NXX01, đối tượng hợp đồng là khẩu trang 4 lớp, số lượng 500 thùng, giá trị hợp đồng là 2.400.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán hàng hóa được lập thành văn bản, đối tượng mua bán hàng hóa pháp luật không cấm, phù hợp quy định tại Điều 24, Điều 25 Luật Thương mại do đó có giá trị thi hành trên thực tế.

[2.2] Đối tượng hàng hóa hai bên thỏa thuận tại Điều 1 của hợp đồng là khẩu trang y tế 4 lớp, 3 lớp vải không dệt, 1 lớp giấy kháng khuẩn, nẹp mũi bằng nhựa, độ lọc từ 95% trở lên, hàng đạt chuẩn CE, ISO 90xx-20xx, ISO 13485-2016. Tuy nhiên tại biên bản kiểm tra hàng ngày 09 tháng 8 năm 2020 thể hiện hàng hóa K giao không đạt chuẩn hai bên thỏa thuận, hàng giao không đúng chất lượng và mẫu mã, không có bo viên, không có logo, không có lớp kháng khuẩn.

Điều 3 hợp đồng hai bên thỏa thuận ngày giao hàng là thứ năm ngày 06 tháng 8 năm 2020. Điều 6 hợp đồng, hai bên thỏa thuận trường hợp hàng hóa sai không đúng với hợp đồng thì K phải đổi hàng hóa đó theo yêu cầu cho đúng trong hợp đồng và nếu giao hàng chậm từ 3-5 ngày K phải chịu phạt 10% tổng giá trị hàng, quá 7 ngày làm việc N có quyền chấm dứt hợp đồng và K phải hoàn cọc và chịu phạt 100% hợp đồng.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngoài biên bản kiểm tra hàng ngày 09 tháng 8 năm 2020 hai bên không có biên bản giao nhận hàng hóa nào khác. Đại diện nguyên đơn trình bày, sau khi kiểm tra hàng, phát hiện hàng không đúng chất lượng, mẫu mã theo thỏa thuận nên N không nhận hàng, K có văn bản xin thời gian đổi hàng tuy nhiên cho tới thời điểm khởi kiện và cho tới nay K vẫn không tiến hành giao hàng cho N. Như vậy K đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của bên bán dẫn đến hợp đồng không thể thực hiện được nên yêu cầu hủy bỏ hợp đồng mua bán hàng hóa số KXX/NXX01 ngày 29 tháng 7 năm 2020 của N là phù hợp với thỏa thuận của các bên

tại Điều 6 của hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 423 Bộ luật dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Căn cứ phiếu ủy nhiệm chi ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; Điện báo có ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; 02 Giấy báo nợ ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam; Sao kê tài khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ xác định N đã thanh toán cho K số tiền 2.400.000.000 đồng.

Do hợp đồng bị hủy bỏ nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó, yêu cầu của N buộc K hoàn trả lại số tiền đã nhận là 2.400.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự.

[2.4] Xét yêu cầu của N đòi K thanh toán tiền phạt vi phạm 15% giá trị hợp đồng, tương đương 360.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Điều 300 Luật Thương mại quy định: “phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận...”

Điều 6 hợp đồng hai bên thỏa thuận: “Bên A chịu trách nhiệm giao hàng cho Bên B theo thời hạn và địa điểm tại điều 3 và điều 4, nếu giao hàng chậm 3-5 ngày, Bên A phải chịu phạt 10% tổng giá trị hàng. Quá 07 ngày làm việc, Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng và khi đó, Bên A phải hoàn trả tiền cọc và chịu phạt 100% giá trị hợp đồng”.

Cho đến nay theo trình bày của N, K vẫn chưa giao hàng cho N. Như vậy, K đã vi phạm thỏa thuận tại Điều 6 hợp đồng nên có nghĩa vụ chịu phạt theo hợp đồng.

Về mức phạt vi phạm: Hai bên có thỏa thuận về điều khoản phạt hợp đồng tại Điều 6 ghi nhận: Quá 07 ngày làm việc, Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng và khi đó, Bên A phải hoàn trả tiền cọc và chịu phạt 100% giá trị hợp đồng; Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án N có yêu cầu K chịu mức phạt vi phạm 15% giá trị hợp đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 301 Luật Thương mại, mức phạt vi phạm không quá 8% giá trị nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm tương đương với: $8\% \times 2.400.000.000 \text{ đồng} = 192.000.000 \text{ đồng}$. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[7] Về án phí: Bị đơn phải chịu đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự; Điều 423, Điều 427 Bộ luật Dân sự; Điều 24, Điều 25, Điều 300, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N.

Tuyên hủy Hợp đồng mua bán hàng hóa số KXX/NXX01 ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư K và Công ty TNHH N.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư K có trách nhiệm hoàn lại cho Công ty TNHH N số tiền mua hàng đã nhận là 2.400.000.000 đồng. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư K thanh toán cho Công ty TNHH N tiền phạt vi phạm hợp đồng, số tiền 192.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.592.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH N đòi Công ty Cổ phần Đầu tư K thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 168.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Đầu tư K phải chịu 83.840.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH N phải chịu 8.400.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 38.200.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/00xxxxxx ngày 06 tháng 01 năm 2021 và biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/00xxxxxx ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phúc Hảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Phúc Hảo